

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2019/HNGĐ - PT
Ngày 20 tháng 3 năm 2019
V/v tranh chấp về chia tài sản
chung sau khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- TDnh phân Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Huyền;

Các Thẩm phán: Ông Vũ Tiến Bằng

Ông Nguyễn Trường Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh G.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh G: Bà Quách Thị Như Hoa -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh G tiến Dnh
xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2019/TLPT- HNGĐ ngày 10
tháng 01 năm 2019 về việc “Tranh chấp về tài sản chung sau khi ly hôn”.

Do bản án tranh chấp về tài sản chung sau khi ly hôn sơ thẩm số:
28/2018/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C,
tỉnh G bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 19/2019/QĐXXPT -
HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

NguA đơn: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Khu 6 thị trấn B, huyện C, tỉnh G.

Người đại diện theo ủy quyền của nguA đơn: Ông Nguyễn Mạnh D, sinh
năm 1955 (có mặt)

Địa chỉ: Xã Đ, huyện E, tỉnh G.

Bị đơn: Ông Lưu Văn H, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Khu 6, thị trấn B, huyện C, tỉnh G (có mặt)

Người có quyền lợi nghĩa vụ Y quan :

1. UBND thị trấn B, huyện C, tỉnh G. Người đại diện ủy quyền: Ông
Trương Anh Q - Cán bộ địa chính, xây dựng đô thị và môi trường UBND thị
trấn B(*Văn bản ủy quyền số 15/CV- UBND ngày 18/3/2019 của UBND thị trấn
B*)(có mặt)

2.Chị Lưu Thị Thanh Y, sinh năm 1985

Địa chỉ: P12A2, Công ty Công trình giao thông 116, phường VNam, quận Thanh Xuân, tDnh phố D Nội.

3. Anh Lưu Đức TDnh, sinh năm 1987

Địa chỉ: Khu 6, thị trấn B, huyện C, tỉnh G.

4. Anh Lưu Đức O, sinh năm 1989

Địa chỉ: Khu 6, thị trấn B, huyện C, tỉnh G.

(Chị Y, anh TDnh, anh O Tòa án không triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguA đơn bà Nguyễn Thị A trình bày: Ngày 29/8/2014 bà và ông Lưu Văn H đã được Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh G giải quyết cho ly hôn. Nay bà A khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của bà và ông Lưu Văn H theo quy định của pháp luật .

Về tài sản chung gồm: 01 ngôi nD xây cấp 4 cùng công trình phụ, tường rào được xây dựng trên diện tích đất thuộc quyền quản lý của UBND thị trấn B tại khu 6, thị trấn B, huyện C; 04 thửa đất lúa và đất ruộng màu, bao gồm: Thửa số 192-9, tờ bản đồ số 09, diện tích 36m² (đất lúa); Thửa số 44, tờ bản đồ số 18, diện tích 410m² (đất lúa); Thửa số 46, tờ bản đồ số 18, diện tích 280 m²(đất lúa); Thửa 46, tờ bản đồ số 18, diện tích 280m²(đất lúa); Thửa số 96-2, tờ bản đồ số 32, diện tích 240m² (đất ruộng màu) đã được UBND huyện C, tỉnh G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ875195 ngày 29/11/2004 đứng tên hộ ông: Lưu Văn H ở tại khu 6, thị trấn B, huyện C; một số cây bạch đàn và cây keo được trồng trên thửa đất số 96-2, tờ bản đồ số 32, diện tích 240m² .

Bà Nguyễn Thị A đề nghị Tòa án giải quyết cho bà A được sở hữu ngôi nD xây cấp 4 cùng công trình phụ, tường rào được xây dựng trên diện tích đất thuộc quyền quản lý của UBND thị trấn B tại khu 6, thị trấn B, huyện C, bà A sẽ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho ông H. Đối với các thửa đất lúa và đất ruộng màu, thống nhất thỏa thuận giao cho bà A được sử dụng: Thửa số 44, tờ bản đồ số 18, diện tích 410m² (đất lúa) và Thửa số 46, tờ bản đồ số 18, diện tích 280m² (đất lúa); Giao cho ông H được sử dụng: Thửa số 192-9, tờ bản đồ số 09, diện tích 36m² (đất lúa); Thửa số 96-2, tờ bản đồ số 32, diện tích 240m² (đất ruộng màu). Đối với số cây bạch đàn và cây keo được trồng trên thửa đất số 96-2, thống nhất thỏa thuận đề nghị kiểm đếm sau đó chia đôi và bà A được nhận thêm 12 cây bạch đàn của phần ông H được chia.

Về nợ chung: Bà A đề nghị Tòa án buộc ông H phải thanh toán lại cho bà một nửa số tiền 14.782.000 đồng là tiền mua vật liệu, tiền công sửa chữa, tu bổ ngôi nD và một nửa số tiền 32.000.000 đồng đã trả nợ vay tại Phòng giao dịch Ngân Dng chính sách xã hội huyện C.

Ông Lưu Văn H là bị đơn trình bày: Về quan hệ hôn nhân giữa ông và bà A như nội dung bà A đã trình bày như trên là đúng. Nay bà A khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của ông và bà Nguyễn Thị A, ông đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật

Về tài sản chung: Ông H thống nhất số tài sản chung như bà A trình bày đối với ngôi nD xây cấp 4 cùng công trình phụ, tường rào được xây dựng trên diện tích đất thuộc quyền quản lý của UBND thị trấn B tại khu 6, thị trấn B, huyện C; 04 thửa đất lúa và đất ruộng màu đã được UBND huyện C, tỉnh G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 875195 ngày 29/11/2004 đứng tên hộ ông: Lưu Văn H ở tại khu 6, thị trấn B, huyện C và số cây bạch đàn và cây keo được trồng trên thửa đất số 96-2.

Ông Lưu Văn H đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được sở hữu ngôi nD xây cấp 4 cùng công trình phụ, tường rào được xây dựng trên diện tích đất thuộc quyền quản lý của UBND thị trấn B tại khu 6, thị trấn B, huyện C, ông H sẽ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho bà A. Nếu không được giao sở hữu toàn bộ ngôi nD, ông đề nghị chia đôi mỗi người sở hữu một nửa. Đối với 04 thửa đất lúa và đất ruộng màu đã được UBND huyện C, tỉnh G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 96-2 ông thống nhất thỏa thuận với bà A, như bà A trình bày.

Về nợ chung: Ông H xác định ông và bà A không vay nợ chung. Ông H không chấp nhận việc thanh toán lại cho bà A một nửa số tiền mua vật liệu, tiền công sửa chữa, tu bổ ngôi nD và số tiền đã trả nợ vay tại Phòng giao dịch Ngân Dng chính sách xã hội huyện C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ Y quan: là UBND thị trấn B do ông Tạ Văn Chung trình bày: Năm 2009 do không có chỗ ở nên ông Lưu Văn H và bà Nguyễn Thị A đã tự ý xây dựng một ngôi nD cấp 4 tại khu 6, thị trấn B trên diện tích đất do UBND thị trấn B quản lý, hiện tại thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do điều kiện hoàn cảnh khó khăn về chỗ ở của bà A, ông H, UBND thị trấn B đồng ý cho giữ nguA hiện trạng ngôi nD ông H, bà A đã xây để làm nơi ở. Đối với phần diện tích đất mà ngôi nD đã được xây dựng lên không thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông H, bà A nên không được tính giá trị đất vào để chia tài sản cho ông H, bà A.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ Y quan là chị Lưu Thị Thanh Y, anh Lưu Đức TDnh và anh Lưu Đức O thống nhất trình bày: Khi bà A, ông H chia tài sản chung sau ly hôn, đối với phần tài sản là đất lúa và đất ruộng màu mà chị Y, anh TDnh, anh O nếu được hưởng sẽ đồng ý giao cho bà A nhận.

Tại bản án tranh chấp tài sản chung sau ly hôn sơ thẩm số: 28/2018/HNGĐ – ST ngày 28/9/2018 Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Căn cứ Điều 59, Điều 60; Điều 62 Luật Hôn nhân gia đình; các Điều

3

688,357 Bộ Luật Dân sự; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.Xử:

1.Về tài sản chung: Giao cho bà Nguyễn Thị A được quyền sở hữu và sử dụng 01 ngôi nD xây cấp 4 có diện tích 45,1m², nD bếp có diện tích 17,76m² cùng công trình phụ, tường rào tổng trị giá là 96.382.000 (chín mươi sáu triệu ba

trăm tám mươi hai nghìn đồng) được xây dựng trên diện tích đất thuộc quyền quản lý của UBND thị trấn B tại khu 6, thị trấn B, huyện C, tỉnh G. Khi nào UBND thị trấn B có yêu cầu thu hồi phần diện tích đất trên, bà A phải có trách nhiệm tháo dỡ toàn bộ ngôi nD cấp 4, nD bếp cùng công trình phụ, tường rào để trả lại đất cho UBND thị trấn.

Bà Nguyễn Thị A phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Lưu Văn H với số tiền là 48.191.100đ (Bốn mươi tám triệu một trăm chín mươi một nghìn một trăm đồng).

2. Công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự về việc phân chia tài sản chung:

Giao cho bà Nguyễn Thị A được sử dụng và sở hữu: Thửa đất lúa số 44, tờ bản đồ số 18, diện tích 410m² và thửa đất lúa số 46 tờ bản đồ 18, diện tích 280m² đã được UBND huyện C, tỉnh G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 875195 ngày 29/11/2004 đứng tên hộ ông: Lưu Văn H ở tại khu 6, thị trấn B, huyện C; 71 cây bạch đàn (gồm 08 cây thân có đường kính 22cm và 63 cây thân có đường kính 12,7cm) và 01 cây keo thân có đường kính 12,7cm được trồng trên diện tích đất ruộng màu thửa đất số 96-2. Bà A phải có trách nhiệm thu hoạch số cây được giao trên ngay sau khi ông H có đơn yêu cầu để sử dụng thửa đất ruộng màu.

Giao ông Lưu Văn H được sử dụng và sở hữu: Thửa đất lúa 192 -9, tờ bản đồ số 09, diện tích 36m² và thửa đất ruộng màu số 96 - 2, tờ bản đồ số 32, diện tích 240m² đã được UBND huyện C, tỉnh G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 875195 ngày 29/11/2004 đứng tên hộ ông: Lưu Văn H ở tại khu 6, thị trấn B, huyện C; 48 cây bạch đàn (gồm 07 cây thân có đường kính 22cm và 41 cây thân có đường kính 12,7cm) và 01 cây keo thân có đường kính 12,7cm được trồng trên diện tích đất ruộng màu thửa đất số 96-2.

3. Về nợ chung: Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị A buộc ông Lưu Văn H phải thanh toán lại cho bà một nửa số tiền 14.782.000đ (Mười bốn triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn đồng) là tiền mua vật liệu, tiền công sửa chữa, tu bổ ngôi nD và một nửa số tiền 32.000.000đ (ba mươi hai triệu đồng) đã trả nợ vay tại Phòng giao dịch Ngân Dng chính sách xã hội huyện C.

4

Bản án còn tuA về án phí và các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Kháng cáo: Ngày 09/10/2018 ông Lưu Văn H có đơn kháng cáo với nội dung: Không đồng ý với một phần quyết định của Bản án sơ thẩm như: Việc Hội đồng xét xử giao cho bà A ngôi nD và trả tiền chênh lệch tài sản là 48.000.000đ (bốn mươi tám triệu đồng).

+Về ngôi nD ông đề nghị được quyền quản lý, sử dụng ngôi nD và nhất trí trả tiền chênh lệch tài sản cho bà A.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Lưu Văn H giữ nguA yêu cầu kháng cáo và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết. Tại phiên tòa ông không đưa ra được căn cứ chứng minh việc được quản lý và sử dụng ngôi nD.

Ông Nguyễn Mạnh D đề nghị Hội đồng xem xét vì thửa đất này thuộc quyền quản lý của UBND thị trấn B không phải là tài sản chung của vợ chồng, từ khi ly hôn bà Nguyễn Thị A là người quản lý, trông nom ngôi nD, hơn nữa bà A là phụ nữ, là đã lớn tuổi. Do vậy, ông đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguA bản án sơ thẩm.

Ông Trương Anh Q - công chức địa chính, xây dựng, đô thị và môi trường được đại diện theo ủy quyền của UBND thị trấn B dự phiên tòa phúc thẩm có quan điểm lưu tại hồ sơ và Tòa án cấp sơ thẩm, không thay đổi, hay bổ sung gì.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh G phát biểu quan điểm: Về tố tụng Hội đồng xét xử và tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật về tố tụng.

+ Về nội dung: Đại diện VKSND tỉnh G đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh G không chấp nhận kháng cáo của ông Lưu Văn H.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguA Bản án sơ thẩm số 28/2018/HNGĐ-ST ngày 28/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của VKSND tỉnh; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Lưu Văn H cho rằng quyết định của Bản án sơ thẩm giao cho bà A được sử dụng ngôi nD và trả tiền chênh lệch tài sản là 48.000.000đ (bốn mươi tám triệu đồng) là không hợp lý. Hội đồng xét xử xét thấy: Đối với ngôi nD xây cấp 4 và công trình phụ, tường rào được xác định đây là đất thuộc quyền quản lý của UBND thị trấn B, huyện Phù Ninh, tỉnh G, ông H và bà A đều thừa nhận. Do không có chỗ ở nên ông bà đã tự ý xây dựng một ngôi nD trên phần diện tích đất do UBND thị trấn quản lý (hiện tại chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Do điều kiện hoàn cảnh gia đình khó khăn về chỗ ở của ông H, bà A nên UBND thị trấn B đồng ý cho giữ nguA hiện trạng ngôi nD ông H, bà A đã xây để làm nơi ở. Đối với phần diện tích đất mà ngôi nD đã được xây dựng

5

lên không thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông H, bà A nên không được tính vào giá trị đất vào để chia tài sản cho ông H, bà A. Khi nào UBND thị trấn B có yêu cầu thu hồi phần diện tích đất trên, bà A phải có trách nhiệm tháo dỡ toàn bộ ngôi nD cấp 4, nD bếp cùng công trình phụ, tường rào để trả lại đất cho UBND thị trấn B. Đối với tài sản được xây dựng trên diện tích đất nêu trên đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét thẩm định tại chỗ, tDnh lập Hội đồng định giá và đã có biên bản định giá toàn bộ tài sản trên đất có trị giá 96.382.000đ (chín mươi sáu triệu ba trăm tám mươi hai nghìn đồng) (BL 83 đến 86). Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho bà A quản lý và sử dụng ngôi nD là hợp tình hợp lý, bởi bà A là phụ nữ đã lớn tuổi, từ khi ly hôn năm 2014 đến nay bà vẫn là người quản lý và sử dụng

ngôi nD, hơn nữa ông H là nam giới và thường xuA đi làm ăn xa không, thường xuA không ở địa phương. Do vậy kháng cáo của ông H không có căn cứ chấp nhận.

[2] Đối với kháng cáo của ông H về phần chênh lệch tài sản giữa ông và bà A là 48.000.000đ ông không đồng ý. Về việc phân chia giá trị tài sản chung sau ly hôn, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ thực tế giá trị tài sản của ông H, bà A trên diện tích đất thuộc quyền quản lý của UBND thị trấn B, huyện C, tỉnh G (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) để chia, tổng giá trị tài sản đã được Hội đồng định giá tài sản đánh giá là: 96.382.000đ, mỗi người được 1/2 tổng giá trị tài sản là 48.000.000đ (Bốn mươi tám triệu đồng) là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Kháng cáo của ông Lưu Văn H không được chấp nhận, ông H là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật .

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 59, Điều 60, Điều 62, Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lưu Văn H, giữ nguA Bản án sơ thẩm số 28/2018/HNGĐ-ST ngày 28/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

1.Về tài sản chung: Giao cho bà Nguyễn Thị A được quyền sở hữu và sử dụng 01 ngôi nD xây cấp 4 có diện tích 45,1m², nD bếp có diện tích 17,76m² cùng công trình phụ, tường rào tổng trị giá là 96.382.000 (chín mươi sáu triệu ba trăm tám mươi hai nghìn đồng) được xây dựng trên diện tích đất thuộc quyền quản lý của UBND thị trấn B tại khu 6, thị trấn B, huyện C, tỉnh G. Khi nào UBND thị trấn B có yêu cầu thu hồi phần diện tích đất trên, bà A phải có trách nhiệm tháo dỡ toàn bộ ngôi nD cấp 4, nD bếp cùng công trình phụ, tường rào để trả lại đất cho UBND thị trấn.

6

Bà Nguyễn Thị A phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Lưu Văn H với số tiền là 48.191.100đ(Bốn mươi tám triệu một trăm chín mươi một nghìn một trăm đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, ông H có đơn yêu cầu thi Dnh án nếu bà A chưa trả được thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi Dnh án.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự về việc phân chia tài sản chung:

Giao cho bà Nguyễn Thị A được sử dụng và sở hữu: Thừa đất lúa số 44, tờ bản đồ số 18, diện tích 410m² và thừa đất lúa số 46 tờ bản đồ 18, diện tích

280m² đã được UBND huyện C, tỉnh G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ875195 ngày 29/11/2004 đứng tên hộ ông: Lưu Văn H ở tại khu 6, thị trấn B, huyện C; 71 cây bạch đàn (gồm 08 cây thân có đường kính 22cm và 63 cây thân có đường kính 12,7cm) và 01cây keo thân có đường kính 12,7cm được trồng trên diện tích đất ruộng màu thửa đất số 96-2. Bà A phải có trách nhiệm thu hoạch số cây được giao trên ngay sau khi ông H có đơn yêu cầu để sử dụng thửa đất ruộng màu.

Giao ông Lưu Văn H được sử dụng và sở hữu: Thửa đất lúa 192 -9, tờ bản đồ số 09, diện tích 36m² và thửa đất ruộng màu số 96 - 2, tờ bản đồ số 32, diện tích 240m² đã được UBND huyện C, tỉnh G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 875195 ngày 29/11/2004 đứng tên hộ ông: Lưu Văn H ở tại khu 6, thị trấn B, huyện C; 48 cây bạch đàn (gồm 07 cây thân có đường kính 22cm và 41 cây thân có đường kính 12,7cm) và 01cây keo thân có đường kính 12,7cm được trồng trên diện tích đất ruộng màu thửa đất số 96-2.

3. Về án phí phúc thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Lưu Văn H được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi Dnh theo quy định tại Điều 2 Luật thi Dnh án dân sự thì người được thi Dnh án dân sự, người phải thi Dnh án dân sự có quyền thỏa thuận thi Dnh án, quyền yêu cầu thi Dnh án, tự nguyện thi Dnh án hoặc cưỡng chế thi Dnh án theo quy định tại Điều 6,7a,7b và Điều 9 Luật thi Dnh án dân sự; thời hiệu thi Dnh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi Dnh án dân sự.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- TAND huyện C;
- THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: HS;VA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Thu Huyền

